

BẢN SAO



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

TP

Tháng 3 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 39

155
T
M
T
T
T

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Nam Định (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Minh Đức	Chủ tịch (từ ngày 26/4/2019)
Ông Cao Hữu Hiếu	Chủ tịch (trước ngày 26/4/2019)
Bà Phí Thị Ngọc Hoa	Thành viên (từ ngày 26/4/2019)
Ông Nguyễn Đăng Lợi	Thành viên (từ ngày 26/4/2019)
Ông Phạm Văn Toàn	Thành viên (trước ngày 26/4/2019)
Ông Phạm Minh Đức	Thành viên (trước ngày 26/4/2019)

Ban Giám đốc

Ông Phạm Minh Đức	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phí Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Đình	Giám đốc điều hành
Ông Bùi Quang Dũng	Giám đốc điều hành

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

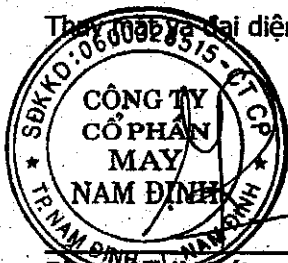
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Minh Đức

Tổng Giám đốc

Nam Định, ngày 09 tháng 3 năm 2020

Số: 45/2020/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Nam Định

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần May Nam Định (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/3/2020, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Nam Định tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Vũ Hải Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2018-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thu Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2019-055-1

06
C
H
I
N
H
N
/R
U

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		138.719.540.135	94.481.782.766
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.246.677.742	19.752.660.336
1. Tiền	111	5	9.746.677.742	8.852.660.336
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.500.000.000	10.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.374.135.616	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	13.3	11.374.135.616	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.606.085.332	30.061.988.257
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	25.578.371.351	25.753.439.343
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.170.419.784	3.106.342.805
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	857.294.197	1.202.206.109
IV. Hàng tồn kho	140		57.569.391.118	42.966.614.876
1. Hàng tồn kho	141	8.1	57.716.627.307	43.327.520.366
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	8.2	(147.236.189)	(360.905.490)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.923.250.327	1.700.519.297
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	240.568.473	297.124.531
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.682.681.854	1.403.394.766
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.857.975.377	89.902.773.241
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.938.482.943	54.282.378.998
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	38.938.482.943	54.282.378.998
II. Tài sản cố định	220		23.270.540.163	23.604.376.503
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	23.126.313.589	23.438.270.017
- Nguyên giá	222		112.541.243.296	121.310.659.438
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.414.929.707)	(97.872.389.421)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	144.226.574	166.106.486
- Nguyên giá	228		330.400.000	330.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(186.173.426)	(164.293.514)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	11.550.972	68.749.488
- Nguyên giá	231		14.154.166.728	14.154.166.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.142.615.756)	(14.085.417.240)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.846.306.920	9.887.017.806
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13.1	12.050.000.000	12.050.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	13.2	(6.223.693.080)	(2.582.982.194)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	13.4	3.020.000.000	420.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.791.094.379	2.060.250.446
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	1.960.177.781	2.010.425.825
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	830.916.598	49.824.621
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		212.577.515.512	184.384.556.007

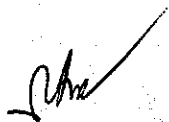
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		161.052.620.069	135.960.986.581
I. Nợ ngắn hạn	310		120.429.142.621	94.765.372.168
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	13.319.289.643	12.821.021.562
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		977.727.500	44.819.526
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	819.063.535	270.878.599
4. Phải trả người lao động	314		14.735.228.400	14.601.993.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	273.389.349	211.719.518
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	295.454.545
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.817.191.004	3.650.272.781
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	83.799.343.769	52.853.521.335
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.687.909.421	10.015.691.102
II. Nợ dài hạn	330		40.623.477.448	41.195.614.413
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	40.623.477.448	41.195.614.413
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.524.895.443	48.423.569.426
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	51.524.895.443	48.423.569.426
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	310.797.000	310.797.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	24.946.157.190	24.946.157.190
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	14.267.941.253	11.166.615.236
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.267.941.253	11.166.615.236
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		212.577.515.512	184.384.556.007

Người lập biểu



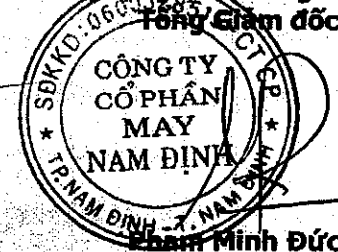
Phan Thị Hòa

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngân

Nam Định, ngày 09 tháng 3 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2019

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	253.182.944.337	214.214.179.125
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	47.607.561	434.796.889
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	253.135.336.776	213.779.382.236
4. Giá vốn hàng bán	11	23	194.530.199.867	173.176.493.311
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		58.605.136.909	40.602.888.925
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.416.442.562	3.404.014.070
7. Chi phí tài chính	22	25	7.331.767.692	1.641.495.647
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.144.172.383	470.418.446
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	13.131.253.299	10.467.116.796
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	22.373.440.850	17.655.088.661
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		20.185.117.630	14.243.201.891
11. Thu nhập khác	31	27	686.212.227	251.437.544
12. Chi phí khác	32	28	3.220.151.772	974.834.462
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.533.939.545)	(723.396.918)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.651.178.085	13.519.804.973
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	4.164.328.809	2.267.679.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	(781.091.977)	85.510.737
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.267.941.253	11.166.615.236
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	11.890	3.000

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nam Định, ngày 19 tháng 3 năm 2020
Tổng Giám đốc

Phan Thị Hòa

Phạm Thị Ngân

Phạm Minh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

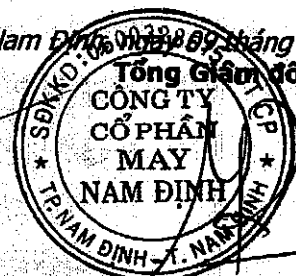
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.651.178.085	13.519.804.973
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	29	3.233.551.027	3.178.147.403
- Các khoản dự phòng	03		3.427.041.585	(153.148.842)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		42.311.862	322.511.020
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24, 28	(3.039.450.736)	(2.702.869.427)
- Chi phí lãi vay	06	25	3.144.172.383	470.418.446
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.458.804.206	14.634.863.573
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.275.861.613)	(1.071.870.379)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.389.106.941)	(30.182.308.673)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(885.013.538)	(3.393.343.985)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		106.804.102	717.812.325
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.118.487.958)	(433.901.325)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(3.639.380.789)	(2.004.672.509)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		51.423.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.945.819.917)	(5.472.358.245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.636.639.448)	(27.205.779.218)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.462.683.868)	(5.165.975.116)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	28	(188.810.933)	4.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(18.974.135.616)	(14.420.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	14.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.006.381.165	2.922.093.799
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.619.249.252)	(2.659.335.862)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		185.796.507.637	94.400.948.788
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(155.445.942.811)	(53.545.489.246)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21b	(3.600.000.000)	(3.688.698.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26.750.564.826	37.166.760.942
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.505.323.874)	7.301.645.862
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.752.660.336	12.443.593.880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(658.720)	7.420.594
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		17.246.677.742	19.752.660.336

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nam Định, ngày 03 tháng 3 năm 2020



Phan Thị Hòa

Phạm Thị Ngân

Phạm Minh Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần May Nam Định, trụ sở đặt tại Khu A lô H1+H5, Khu công nghiệp Hòa Xá, Tỉnh Nam Định, được chuyển đổi từ Công ty May Nam Định theo Quyết định số 202/2003/QĐ-BCN ngày 28/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0703000333 ngày 03/01/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu ngày 23/7/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp.

Vốn điều lệ là 12.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại, dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, mua bán hàng dệt may xuất khẩu;
- Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng công nghiệp phục vụ sản xuất hàng dệt may;
- Sản xuất quần áo cứu hộ, cứu nạn;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi;
- Hoạt động của trạm y tế.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>HĐKD chính</u>
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Xí nghiệp May Xuân Trường	Thị trấn Xuân Ngọc, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định	Sản xuất hàng dệt may
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
1 Chi nhánh Hà Nội	Lô B19/D21 Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Khai thác, tìm kiếm, phát triển đơn hàng, khách hàng

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Chi nhánh Hà Nội sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp. Đối với các khoản vay ngoại tệ thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2019 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua VND/USD	Tỷ giá bán VND/USD
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	23.110	23.230
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Nam Định	23.115	N/A
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	23.110	23.230
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	23.110	23.210
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	23.105	23.235
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Hà Nội	23.107	N/A

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2018 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua VND/USD	Tỷ giá bán VND/USD
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	23.150	23.240
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Nam Định	23.170	23.245
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	23.155	23.260
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	23.160	23.240
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	23.135	23.245

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm khoản đầu tư vào: Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định với tỷ lệ sở hữu 13,33% vốn điều lệ, tương ứng 2.000.000.000 VND; Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Bảo Minh với tỷ lệ sở hữu 5% vốn điều lệ, tương ứng 5.050.000.000 VND và Công ty Cổ phần Phát triển đô thị dệt may Nam Định với tỷ lệ sở hữu 8,03% vốn điều lệ, tương ứng 5.000.000.000 VND.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, phí, lệ phí...

Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính năm 2019 chưa được kiểm toán của bên nhận đầu tư.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu lãi tiền gửi, phải thu người lao động về thuế thu nhập cá nhân, các khoản ký quỹ, ký cược và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	02 - 10

Ban Giám đốc Công ty xác định một số tài sản là máy móc thiết bị thuộc dây chuyền may liên tục, nếu để độc lập sẽ không tạo ra sản phẩm may hoàn chỉnh, mặc dù các tài sản này có nguyên giá chưa đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại 31/12/2019 của các tài sản này lần lượt là 11.964.297.022 VND và 9.172.871.700 VND.

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 04 đến 08 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc tại số 46 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì phần mềm và chi phí trả trước khác, trong đó:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 36 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Chi phí bảo trì phần mềm, chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; phải trả về kinh phí công đoàn; phải trả tiền ốu đầu, thai sản; phải trả người lao động về thuế thu nhập cá nhân và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (trừ khoản vay Công ty Jensmart do trong năm 2020 Công ty chưa xây dựng được kế hoạch bán hàng chi tiết với công ty này). Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, tiền điện, nước, tiền xử lý nước thải và chi phí phải trả khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Tiền điện, nước, tiền xử lý nước thải và chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng đến 31/12/2019 chưa thanh toán.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQĐHĐCĐ-MNĐ ngày 26/4/2019.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và chiết khấu thanh toán, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Chiết khấu thanh toán là khoản tiền Công ty được hưởng do thanh toán trước thời hạn hợp đồng.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại, phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do hàng không đúng chủng loại, quy cách.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ, chi phí khấu hao của bất động sản đầu tư cho thuê, được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định, phí xuất hàng, quà tặng khách hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.22 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Từ năm 2019, Công ty hết được hưởng các ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như thời gian miễn, giảm thuế.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.23 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 13, 15, 21, 22, 35.

5. TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	720.631.617	582.428.575
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.026.046.125	8.270.231.761
Cộng	<u>9.746.677.742</u>	<u>8.852.660.336</u>

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	857.294.197	-	1.202.206.109	-
Phải thu lãi tiền gửi	321.640.350	-	37.519.355	-
Phải thu người lao động về thuế TNCN	20.790.000	-	37.694.692	-
Phải thu Công ty CP Nam Tiến Nam Định	218.984.217	-	81.152.090	-
Ký cược, ký quỹ	275.781.280	-	540.611.708	-
Phải thu khác	20.098.350	-	505.228.264	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
7.1 Ngắn hạn	25.578.371.351	25.753.439.343
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	19.513.418.477	16.446.767.021
<i>J Crew Direct fcty Dcenter</i>	7.139.483.042	11.717.309.170
<i>MGF Sourcing US, LLC</i>	12.373.935.435	4.729.457.851
Các khoản phải thu của khách hàng khác	6.064.952.874	9.306.672.322
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	1.534.999.630	1.694.411.179
<i>Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định</i>	1.534.999.630	1.694.411.179
7.2 Dài hạn	38.938.482.943	54.282.378.998
Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định	38.938.482.943	54.282.378.998
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	38.938.482.943	54.282.378.998
<i>Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định</i>	38.938.482.943	54.282.378.998

8. HÀNG TỒN KHO

8.1 Hàng tồn kho

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	321.430.154	-	202.721.386	-
Nguyên liệu, vật liệu	21.170.062.960	-	9.058.230.387	-
Công cụ, dụng cụ	19.597.915	-	881.900	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.217.464.484	-	4.391.475.149	-
Thành phẩm	19.185.085.073	(147.236.189)	28.274.283.823	(360.905.490)
Hàng hóa	73.684.544	-	6.205.000	-
Hàng gửi đi bán	11.729.302.177	-	1.393.722.721	-
Cộng	57.716.627.307 (147.236.189)		43.327.520.366 (360.905.490)	

8.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại ngày 01 tháng 01	(360.905.490)	(151.659.200)
Trích lập dự phòng	(147.236.189)	(360.905.490)
Hoàn nhập dự phòng	360.905.490	151.659.200
Tại ngày 31 tháng 12	(147.236.189)	(360.905.490)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
9.1 Ngắn hạn	240.568.473	297.124.531
Chi phí bảo hiểm	118.234.533	121.609.050
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	122.333.940	92.182.150
Chi phí thuê văn phòng	-	83.333.331
9.2 Dài hạn	1.960.177.781	2.010.425.825
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	535.087.851	155.964.263
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.353.298.903	1.823.542.400
Chi phí bảo trì phần mềm và chi phí khác	71.791.027	30.919.162

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	330.400.000	330.400.000
Tại ngày 31/12/2019	330.400.000	330.400.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2019	164.293.514	164.293.514
Tăng trong năm	21.879.912	21.879.912
Khấu hao trong năm	21.879.912	21.879.912
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2019	186.173.426	186.173.426
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	166.106.486	166.106.486
Tại ngày 31/12/2019	144.226.574	144.226.574

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 và 31/12/2018 là 143.850.000 VND.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2019
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	14.154.166.728	-	-	14.154.166.728
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.154.166.728	-	-	14.154.166.728
Giá trị hao mòn lũy kế	14.085.417.240	57.198.516	-	14.142.615.756
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.085.417.240	57.198.516	-	14.142.615.756
Giá trị còn lại	68.749.488			11.550.972
Nhà cửa, vật kiến trúc	68.749.488			11.550.972

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã khấu hao hết còn cho thuê tại ngày 31/12/2019 và 31/12/2018 là 13.296.189.000 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MÃ SỐ B09 - DN

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2019	55.403.998.159	50.578.262.251	8.264.460.221	1.315.831.499	5.748.107.308	121.310.659.438	
Tăng trong năm	2.068.411.794	400.931.050	367.611.818	67.802.000	-	2.904.756.662	
Mua sắm	-	400.931.050	367.611.818	67.802.000	-	836.344.868	
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.068.411.794	-	-	-	-	2.068.411.794	
Giảm trong năm	3.272.028.182	8.402.144.622	-	-	-	11.674.172.804	
Thanh lý, nhượng bán	-	8.402.144.622	-	-	-	8.402.144.622	
Giảm khác (*)	3.272.028.182	-	-	-	-	3.272.028.182	
Tại ngày 31/12/2019	54.200.381.771	42.577.048.679	8.632.072.039	1.383.633.499	5.748.107.308	112.541.243.296	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2019	50.696.684.472	37.294.203.597	4.583.238.178	779.325.249	4.518.937.925	97.872.389.421	
Tăng trong năm	486.565.353	1.956.798.541	518.764.888	65.010.402	127.333.415	3.154.472.599	
Khấu hao trong năm	486.565.353	1.956.798.541	518.764.888	65.010.402	127.333.415	3.154.472.599	
Giảm trong năm	3.272.028.182	8.339.904.131	-	-	-	11.611.932.313	
Thanh lý, nhượng bán	-	8.339.904.131	-	-	-	8.339.904.131	
Giảm khác (*)	3.272.028.182	-	-	-	-	3.272.028.182	
Tại ngày 31/12/2019	47.911.221.643	30.911.098.007	5.102.003.066	844.335.651	4.646.271.340	89.414.929.707	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2019	4.707.313.687	13.284.058.654	3.681.222.043	536.506.250	1.229.169.383	23.438.270.017	
Tại ngày 31/12/2019	6.289.160.128	11.665.950.672	3.530.068.973	539.297.848	1.101.835.968	23.126.313.589	

(*): Giám xưởng may để cải tạo thành nhà kho nguyên phụ liệu.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 68.722.707.526 VND (tại ngày 31/12/2018 là 80.191.351.679 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại 31/12/2019 của một số TSCĐ cầm cố, thế chấp cho các khoản vay là 26.891.934.866 VND và 11.257.787.154 VND (tại 31/12/2018 là 13.638.634.347 VND và 8.572.705.270 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

13.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	12.050.000.000	(6.223.693.080)	12.050.000.000	(2.582.982.194)

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
Tổng giá trị cổ phiếu	1.205.000	12.050.000.000 (6.223.693.080)	1.205.000	12.050.000.000 (2.582.982.194)
Công ty CP Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Báo Minh	505.000	5.050.000.000 (3.386.548.799)	505.000	5.050.000.000 (751.764.751)
Công ty CP Phát triển đô thị dệt may Nam Định	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty CP Nam Tiến Nam Định	200.000	2.000.000.000 (2.837.144.281)	200.000	2.000.000.000 (1.831.217.443)

Đơn vị tính: VND

01/01/2019

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13.2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	(2.582.982.194)	(2.341.938.496)
Trích lập dự phòng	(3.640.710.886)	(851.097.067)
Hoàn nhập dự phòng	-	610.053.369

Tại ngày 31 tháng 12

(6.223.693.080) **(2.582.982.194)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
13.3 Ngắn hạn	11.374.135.616	11.374.135.616	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam	4.374.135.616	4.374.135.616	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
13.4 Dài hạn	3.020.000.000	3.020.000.000	420.000.000	420.000.000
Trái phiếu	3.020.000.000	3.020.000.000	420.000.000	420.000.000

Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 9.800.000.000 VND.

14. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	830.916.598	49.824.621
<i>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%</i>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	830.916.598	49.824.621

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	13.319.289.643	13.319.289.643	12.821.021.562	12.821.021.562
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.748.467.678	3.748.467.678	-	-
Tổng công ty May 10 - CTCP	2.061.584.435	2.061.584.435	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Trường Phát	1.686.883.243	1.686.883.243	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	9.570.821.965	9.570.821.965	12.821.021.562	12.821.021.562
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	2.970.874.344	2.970.874.344
Công ty CP Nam Tiến Nam Định	-	-	2.970.874.344	2.970.874.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Đơn vị tính: VND
	VND	trong năm VND	trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	291.227.596	291.227.596	-
Thuế nhập khẩu	-	2.831.988	2.831.988	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	189.465.154	4.164.328.809	3.639.380.789	714.413.174
Thuế thu nhập cá nhân	81.413.445	617.373.136	594.136.220	104.650.361
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.198.076.524	1.198.076.524	-
Các loại thuế khác	-	93.204.982	93.204.982	-
Cộng	270.878.599	6.367.043.035	5.818.858.099	819.063.535

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	273.389.349	211.719.518
Lãi vay phải trả	163.043.143	137.358.718
Tiền điện, nước, tiền xử lý nước thải và chi phí khác	110.346.206	74.360.800

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	1.817.191.004	3.650.272.781
Kinh phí công đoàn	185.843.532	200.115.656
Phải trả về kinh phí khám chữa bệnh	59.058.533	54.467.933
Cổ tức phải trả	604.870.750	604.870.750
Phải trả về thuế thu nhập cá nhân	16.017.310	95.165.469
Khoản ước tính phải trả cho chi nhánh về tiền phát triển khách hàng	-	1.792.064.370
Các khoản phải trả, phải nộp khác	951.400.879	903.588.603

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
19.1 Ngắn hạn	83.799.343.769	52.853.521.335
Các khoản vay	83.799.343.769	52.853.521.335
19.2 Dài hạn	40.623.477.448	41.195.614.413
Các khoản vay	40.623.477.448	41.195.614.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
a. Các khoản vay						
Vay ngắn hạn	52.853.521.335	52.853.521.335	189.804.905.968	158.859.083.534	83.799.343.769	83.799.343.769
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (1)	14.499.966.705	14.499.966.705	24.083.336.915	27.331.376.580	11.251.927.040	11.251.927.040
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (1)	9.051.457.254	9.051.457.254	21.214.969.979	20.534.646.630	9.731.780.603	9.731.780.603
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (1)	13.274.666.956	13.274.666.956	75.242.467.710	58.740.943.624	29.776.191.042	29.776.191.042
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định (1)	2.940.000.000	2.940.000.000	59.807.161.364	35.307.567.552	27.439.593.812	27.439.593.812
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (1)	-	-	3.987.820.000	3.987.820.000	-	-
Phạm Thị Thu Trang (2)	7.628.910.000	7.628.910.000	-	7.628.910.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định (3)	3.707.800.000	3.707.800.000	5.469.150.000	3.707.800.000	5.469.150.000	5.469.150.000
Công ty Jensmart International Limited (4)	1.750.720.420	1.750.720.420	-	1.620.019.148	130.701.272	130.701.272
Vay dài hạn	41.195.614.413	41.195.614.413	9.140.610.000	9.712.746.965	40.623.477.448	40.623.477.448
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định (3)	36.938.734.318	36.938.734.318	11.700.000	9.710.000.000	27.240.434.318	27.240.434.318
Công ty Jensmart International Limited (4)	4.256.880.095	4.256.880.095	-	2.746.965	4.254.133.130	4.254.133.130
Các cá nhân (5)	-	-	9.128.910.000	-	9.128.910.000	9.128.910.000
Cộng	94.049.135.748	94.049.135.748	198.945.515.968	168.571.830.499	124.422.821.217	124.422.821.217

(1): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND và USD, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn từ 6,3%/năm đến 6,5%/năm đối với VND và 4%/năm đến 4,5%/năm đối với USD. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(2): Khoản vay cá nhân với thời hạn 13 tháng, lãi suất 8,0%/năm, không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2019:****(3): Hợp đồng tín dụng số 168/2016/HĐTD/PVB-NĐ ngày 26/4/2016**

Mục đích vay	: Thực hiện dự án xây dựng Nhà máy may tại Xã Nam Tiến, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định. Mục đích mỗi lần rút vốn cụ thể sẽ được ghi trong kế ước nhận nợ.
Số tiền cho vay tối đa	: 60.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: Tối đa 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: 6,5%/năm trong 12 tháng đầu đối với khoản vay VND, 4,0%/năm trong 6 tháng đầu đối với khoản vay USD. Các kỳ tiếp theo điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng và sau thời gian ưu đãi, lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất trong hạn tại ngày đến hạn đối với số dư nợ gốc đến hạn nhưng chưa trả được, bằng 100% lãi suất trong hạn tại ngày đến hạn đối với số dư nợ gốc chưa đến hạn nhưng phải chuyển thành nợ quá hạn.
Tài sản thế chấp	: Tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD721306 do UBND Tỉnh Nam Định cấp ngày 12/12/2006; Tài sản gắn liền với thửa đất số 157, tờ bản đồ số 23 Thôn Linh Trung, Xã Xuân Ngọc, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định.
Số dư vay tại 31/12/2019	: 26.558.934.318 VND và 265.000 USD tương đương 6.150.650.000 VND.
Số phải trả trong năm 2020	: 2.800.000.000 VND và 115.000 USD tương đương 2.669.150.000 VND.

(4): Hợp đồng liên doanh giữa Công ty và Công ty Jensmart International Limited năm 2016

Mục đích vay	: Đầu tư, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất theo đơn đặt hàng của Công ty Jensmart International Limited.
Số tiền cho vay tối đa	: 500.000 USD.
Thời hạn vay	: 05 năm kể từ ngày đầu tiên rút vốn.
Lãi suất vay	: 0%/năm.
Trả gốc	: Bù trừ với tiền bán hàng (0,2 USD/1 sản phẩm).
Số dư vay tại 31/12/2019	: 183.131,00 USD tương đương 4.384.834.402 VND.
Số phải trả trong năm 2020	: 5.626,40 USD tương đương 130.701.272 VND

(5): Hợp đồng vay với bà Phạm Thị Thu Trang, bà Vũ Thị Thu và ông Trần Quốc Trung

Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động, hỗ trợ sản xuất kinh doanh
Thời hạn vay	: 03 năm
Lãi suất vay	: 10,5%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Đơn vị tính: VND	
			Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại ngày 31/12/2019				
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	32.709.584.318	5.469.150.000	27.240.434.318	-
Công ty Jensmart International	4.384.834.402	130.701.272	4.254.133.130	-
Các cá nhân	9.128.910.000	-	9.128.910.000	-
Cộng	46.223.328.720	5.599.851.272	40.623.477.448	-
Tại ngày 01/01/2019				
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	40.646.534.318	3.707.800.000	36.938.734.318	-
Công ty Jensmart International	6.007.600.515	1.750.720.420	4.256.880.095	-
Cộng	46.654.134.833	5.458.520.420	41.195.614.413	-

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tài sản nhận giữ hộ	ĐVT	31/12/2019		01/01/2019	
		Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			5.154.899.094		4.798.646.958
Vải	m2	140.593,34	4.386.067.835	84.468,31	3.667.975.681
Phíp mex	m	11.247,08	202.172.298	4.090,50	36.573.066
Chỉ và phụ liệu khác	m	5.222,84	5.309.999	33.543.334,87	377.007.469
Cúc và phụ liệu khác	bộ	1.487.906,00	561.348.962	631.176,04	586.252.564
Khóa và phụ liệu khác	chiếc	-	-	24.614,45	130.838.178
Ngoại tệ các loại			31/12/2019		01/01/2019
Đô la Mỹ (USD)			180.373,19		124.956,74
Nợ khó đòi đã xử lý			31/12/2019		01/01/2019
			Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Công nghiệp và Thương mại Toàn Thắng			121.000.000		121.000.000
Sitop		25.547,60	575.582.146	25.547,60	575.582.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	12.000.000.000	310.797.000	25.348.611.735	7.478.240.098	45.137.648.833
Tăng/trong năm trước	-	-	-	11.166.615.236	11.166.615.236
Lãi trong năm	-	-	402.454.545	11.166.615.236	7.880.694.643
Giảm trong năm trước	-	-	-	7.478.240.098	7.478.240.098
Phân phối lợi nhuận	-	-	402.454.545	-	402.454.545
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số đầu năm nay	12.000.000.000	310.797.000	24.946.157.190	11.166.615.236	48.423.569.426
Tăng/trong năm nay	-	-	-	14.267.941.253	14.267.941.253
Lãi trong năm	-	-	-	14.267.941.253	14.267.941.253
Giảm trong năm nay	-	-	-	11.166.615.236	11.166.615.236
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	11.166.615.236	11.166.615.236
Số cuối năm nay	12.000.000.000	310.797.000	24.946.157.190	14.267.941.253	51.524.895.443

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Ông Phạm Văn Toàn	443.200.000	443.200.000	443.200.000	443.200.000
Ông Phạm Quang Anh	1.728.100.000	1.728.100.000	1.728.100.000	1.728.100.000
Ông Phạm Duy Hạnh	1.755.600.000	1.755.600.000	1.755.600.000	1.755.600.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
Các cổ đông khác	4.473.100.000	4.473.100.000	4.473.100.000	4.473.100.000
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại ngày 01 tháng 01	12.000.000.000	12.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	12.000.000.000	12.000.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại ngày 01 tháng 01	11.166.615.236	7.478.240.098
Tăng trong năm	14.267.941.253	11.166.615.236
Lãi trong năm	14.267.941.253	11.166.615.236
Giảm trong năm	11.166.615.236	7.478.240.098
Chia cổ tức bằng tiền	3.600.000.000	3.600.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.809.953.712	3.490.427.330
Thưởng Hội đồng quản trị và Ban điều hành	756.661.524	387.812.768
Tại ngày 31 tháng 12	14.267.941.253	11.166.615.236
c. Cổ phiếu	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

22. DOANH THU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	253.182.944.337	214.214.179.125
Doanh thu bán hàng hóa	1.394.343.145	723.879.119
Doanh thu bán thành phẩm	249.042.924.406	209.855.462.357
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	295.454.545	1.009.090.909
Doanh thu dịch vụ khác	2.450.222.241	2.625.746.740
Các khoản giảm trừ doanh thu	47.607.561	434.796.889
Hàng bán bị trả lại	47.607.561	434.796.889
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	253.135.336.776	213.779.382.236
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định	945.314.116	1.203.128.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	879.684.511	522.371.179
Giá vốn của thành phẩm đã bán	193.806.986.141	172.387.677.326
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản	57.198.516	57.198.516
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(213.669.301)	209.246.290
Cộng	194.530.199.867	173.176.493.311

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	783.002.160	438.323.972
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.121.037.046	705.690.098
Cổ tức được chia	2.507.500.000	2.260.000.000
Chiết khấu thanh toán	4.903.356	-
Cộng	4.416.442.562	3.404.014.070

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	3.144.172.383	470.418.446
Lỗ chênh lệch tỷ giá	546.884.423	930.033.503
Dự phòng tổn thất đầu tư	3.640.710.886	241.043.698
Cộng	7.331.767.692	1.641.495.647

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
26.1 Chi phí bán hàng	13.131.253.299	10.467.116.796
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	1.541.888.535	1.613.935.341
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>1.541.888.535</i>	<i>1.613.935.341</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	11.589.364.764	8.853.181.455
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.373.440.850	17.655.088.661
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	13.857.910.663	11.488.531.614
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>13.857.910.663</i>	<i>11.488.531.614</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.515.530.187	6.166.557.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***27. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thuế TNCN của lao động nghỉ việc	69.149.685	-
Thuế GTGT được khấu trừ tăng sau kiểm tra thuế	5.831.001	-
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	4.545.455
Thu phí khám chữa bệnh	38.677.203	64.010.730
Giảm công nợ do hàng lỗi không phải thanh toán	508.899.025	-
Các khoản khác	63.655.313	182.881.359
Cộng	686.212.227	251.437.544

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(197.120.000)	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	62.240.491	-
Chi phí phá dỡ TSCĐ	385.930.933	-
Xử lý công nợ	-	575.582.146
Chi phí khám chữa bệnh	19.522.728	32.453.346
Phạt thuế, chậm nộp thuế	361.887.336	4.250.000
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	2.455.486.129	185.302.884
Các khoản khác	132.204.155	177.246.086
Cộng	3.220.151.772	974.834.462

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.059.679.871	38.614.109.052
Chi phí nhân công	76.965.208.677	88.505.215.400
Chi phí khấu hao	3.233.551.027	3.178.147.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	73.958.269.419	91.921.518.189
Cộng	233.216.708.994	222.218.990.044

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	85.510.737
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(781.091.977)	-
Cộng	(781.091.977)	85.510.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	17.651.178.085	13.519.804.973
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	18.324.789.672	7.018.218.628
Giá vốn tính thuế năm trước chuyển sang	946.461.914	3.291.777.785
Doanh thu tính thuế năm nay ghi nhận năm sau	15.522.937.669	1.195.585.017
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	192.500.000	356.400.000
Chi phí khác không được trừ	1.646.098.288	2.091.571.809
Lỗ CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm nay	15.960.006	82.884.017
Lãi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm trước chuyển sang	831.795	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	15.154.323.713	7.409.230.604
Cổ tức được chia	2.507.500.000	2.260.000.000
Giá vốn tính thuế năm nay ghi nhận năm sau	11.368.354.679	946.461.914
Doanh thu tính thuế năm trước chuyển sang	1.195.585.017	4.194.013.504
Lỗ CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm trước chuyển sang	82.884.017	7.923.391
Lãi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm nay	-	831.795
Tổng lợi nhuận tính thuế (3)=(1)+(2a)-(2b)	20.821.644.044	13.128.792.997
Lợi nhuận áp dụng thuế suất ưu đãi (3a)	-	9.207.156.901
Lợi nhuận áp dụng thuế suất thông thường (3b)	20.821.644.044	3.921.636.096
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi (4a)	15%	15%
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (4b)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (5)=(3a)*(4a)+(3b)*(4b)	4.164.328.809	2.165.400.754
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (6)	-	102.278.246
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5)+(6)	4.164.328.809	2.267.679.000

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	14.267.941.253	11.166.615.236
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	7.566.615.236
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	14.267.941.253	3.600.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	11.890	3.000

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2018 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQĐHĐCĐ-MND ngày 26/4/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.23.

	Giá trị ghi số 31/12/2019 VND	Giá trị ghi số 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.246.677.742	19.752.660.336
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.394.135.616	420.000.000
Phải thu của khách hàng	64.516.854.294	80.035.818.341
Phải thu khác	836.504.197	1.164.511.417
Cộng	96.994.171.849	101.372.990.094
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	13.319.289.643	12.821.021.562
Chi phí phải trả	273.389.349	211.719.518
Phải trả khác	1.538.901.429	3.300.523.723
Vay và nợ thuê tài chính	124.422.821.217	94.049.135.748
Cộng	139.554.401.638	110.382.400.551

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì nhiều giao dịch phát sinh bằng USD. Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính	24.622.494.022	23.110.658.207
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.168.440.900	2.893.933.749
Phải thu của khách hàng	20.454.053.122	20.216.724.458
Nợ tài chính	59.187.773.436	52.273.950.508
Phải trả người bán	520.323.195	1.274.535.237
Phải trả khác	934.030.679	723.756.532
Vay và nợ thuê tài chính	57.733.419.562	50.275.658.739
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	(34.565.279.414)	(29.163.292.301)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(34.565.279.414)	(29.163.292.301)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay ngân hàng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn) và phải thu của khách hàng.

Công ty không có tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2019		
Phải trả người bán	13.319.289.643	-
Chi phí phải trả	273.389.349	-
Phải trả khác	1.538.901.429	-
Vay và nợ thuê tài chính	83.799.343.769	40.623.477.448
Cộng	98.930.924.190	40.623.477.448
Tại 01/01/2019		
Phải trả người bán	12.821.021.562	-
Chi phí phải trả	211.719.518	-
Phải trả khác	3.300.523.723	-
Vay và nợ thuê tài chính	52.853.521.335	41.195.614.413
Cộng	69.186.786.138	41.195.614.413

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty CP Nam Tiến Nam Định	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng		945.314.116	1.203.128.485
Thuế GTGT đầu ra		94.531.414	121.071.852
Bù trừ phải thu và phải trả		5.599.420.152	6.876.835.167
Phải thu các khoản chi hộ (tiền bảo hiểm xã hội, lãi vay, bảo hiểm ô tô, phí chuyển tiền)		3.856.267.018	4.548.844.258
Thu tiền bán hàng		14.800.000.000	12.300.000.000
Thuê gia công, thuê máy, mua phụ liệu		24.196.575.303	37.585.914.798
Phạt do giao sai tiến độ		19.804.825	-
Thuế GTGT đầu vào		2.419.657.535	3.758.591.479
Thanh toán tiền hàng		44.933.724.633	37.876.621.846
Phải thu tiền lãi vay		3.844.502.621	-
Phải thu tiền thuê đất nộp hộ		149.596.524	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Bên góp vốn		
Chia cổ tức		1.080.000.000	1.080.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Trả cổ tức		1.080.000.000	1.080.000.000
Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Ông Phạm Văn Toàn	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc		
Chia cổ tức		132.960.000	129.030.000
Trả cổ tức		132.960.000	129.030.000
Bà Phí Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng Giám đốc		
Chia cổ tức		11.880.000	11.880.000
Trả cổ tức		11.880.000	11.880.000
Ông Nguyễn Hùng Đình	Giám đốc điều hành		
Chia cổ tức		9.300.000	9.300.000
Trả cổ tức		9.300.000	9.300.000
Ông Bùi Quang Dũng	Giám đốc điều hành		
Chia cổ tức		7.110.000	7.110.000
Trả cổ tức		7.110.000	7.110.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc			
Tổng Giám đốc		744.258.600	584.584.000
Người quản lý khác		1.580.221.200	1.563.847.000

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, gia công và phân phối hàng may mặc.
- Bộ phận dịch vụ: cho thuê tài sản hoạt động và các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2019

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	212.565.964.540	11.550.972	212.577.515.512
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			212.577.515.512
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	161.052.620.069	-	161.052.620.069
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			161.052.620.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2019**

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	250.389.659.990	2.745.676.786	253.135.336.776
Giá vốn hàng bán	194.473.001.351	57.198.516	194.530.199.867
Chi phí không phân bổ			35.504.694.149
Doanh thu hoạt động tài chính			4.416.442.562
Chi phí tài chính			7.331.767.692
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			20.185.117.630
Lãi (lỗ) khác			(2.533.939.545)
Lợi nhuận trước thuế			17.651.178.085
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.383.236.832
Lợi nhuận sau thuế			14.267.941.253

*Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.***Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2018**

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	184.315.806.519	68.749.488	184.384.556.007
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			184.384.556.007
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	135.665.532.036	295.454.545	135.960.986.581
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			135.960.986.581

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2018

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	210.144.544.587	3.634.837.649	213.779.382.236
Giá vốn hàng bán	173.119.294.795	57.198.516	173.176.493.311
Chi phí không phân bổ			28.122.205.457
Doanh thu hoạt động tài chính			3.404.014.070
Chi phí tài chính			1.641.495.647
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			14.243.201.891
Lãi (lỗ) khác			(723.396.918)
Lợi nhuận trước thuế			13.519.804.973
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.353.189.737
Lợi nhuận sau thuế			11.166.615.236

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

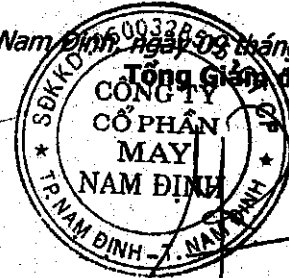
Người lập biểu

Phan Thị Hòa

Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngân

Nam Định, ngày 03 tháng 3 năm 2020



Phạm Minh Đức

CHỨNG THỰC BAN BẢO DƯỠNG VỚI BAN CHÍNH
Số chứng thực... 49... Quyển số... 03 SCT/BS
Ngày 27 tháng 3 năm 2020



CÔNG CHỨNG VIÊN
Hoàng Thế Long

